

Bản án số: 04/2018/DS-PT

Ngày: 03-01-2018

Về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Ngọt
2/. Bà Tăng Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diệu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1938, địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957; địa chỉ: đường T, Khóm N, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo văn bản ủy quyền ngày 18-01-2015 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn L, sinh năm 1966 (có mặt).

2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Thu: Ông Võ Văn L (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Thu, ủy quyền trực tiếp tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Thanh C1, sinh năm 1977 (vắng mặt).
2. Bà Lê Thị Bạch T2, sinh năm 1959 (vắng mặt).
3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1963 (vắng mặt).
4. Ông Lê Trường S, sinh năm 1970 (vắng mặt).
5. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1972 (vắng mặt).
6. Bà Lê Thị Ngọc L2, sinh năm 1974 (vắng mặt).
7. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Lê Thanh C2, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Bà Lê Thị Bặc K, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà C1, T2, B, S, H, L2, T1, C2 và K: Ông Nguyễn Văn Q (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của những người nêu trên, theo văn bản ủy quyền ngày 18-01-2015.

10. Ông Phan Văn K, địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Ông Võ Vĩnh C3, sinh năm 1990 (vắng mặt).

12. Bà Võ Thị Hồng N, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 113, ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

13. Ông Đặng Văn T2 (T2), sinh năm 1973 (vắng mặt).

14. Bà Triệu Thị H (vắng mặt).

15. Bà Đặng Thị Kim V (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà T2 (T2), H và V: Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1986, địa chỉ: đường T, Khóm N, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà nêu trên, theo Giấy ủy quyền ngày 14-3-2017 (có mặt).

- *Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị L1 là ông Nguyễn Văn Q và các bị đơn ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05-4-2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12-4-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Vào khoảng năm 1986-1987, vợ chồng bà Nguyễn Thị L1 (chồng bà L1 là ông Lê Ngọc Đ, đã chết) có cho người cháu ruột tên Lê Thị Ngọc D mượn

để cất nhà ở tạm trên phần đất trống tại thửa đất số 290, giáp ranh với thửa số 291 của ông Đặng Văn T2. Đến năm 1989 bà D về Đồng Nai sống với chồng, do nhà bà D mới cất và ông Phan Ngọc D (G), là bạn thân của chồng bà L1, không có chỗ ở nên có hỏi bà L1 mượn đất ở và mua căn nhà cùng đồ đạc trong nhà của bà D, vợ chồng bà L1 đồng ý. Ông D mượn đất và ở được khoảng 02 đến 03 tháng thì không ở nữa, nên ông G có nói với vợ chồng bà L1 để lại cho con của ông G là Phan Văn K tiếp tục ở. Đến năm 1991, căn nhà sập, ông K bỏ đi nơi khác sinh sống. Trong lúc đó ông L và bà T1 đang sống ở căn chòi phía sau căn nhà sập, thấy phần đất trống nên có hỏi vợ chồng bà L1 để mượn ở tạm. Đến năm 2007, gia đình bà L1 yêu cầu lấy lại đất cho mượn thì ông L, bà T1 có năn nỉ vợ chồng bà L1 cho ở thêm 03 năm để tạo điều kiện cho vợ chồng ông L tìm nơi ở khác. Vợ chồng ông L, bà T1 và gia đình bà L1 có làm bản cam kết ngày 12-10-2007 với nội dung “Không được xây dựng khi chưa có sự đồng ý của bà L1; khi bà L1 cần lấy phần đất lại vợ chồng bà T1 sẽ hoàn trả không được đòi bồi thường cây hoặc công trình đang sử dụng; khi trả đất không được hỏi bồi thường bất cứ cơ sở vật chất nào trên phần đất bà L1 cho mượn...”. Bản cam kết được đại diện hai bên gia đình ký và có sự chứng kiến của người kế cận, có xác nhận của chính quyền địa phương ấp và xã T. Phần đất tại thửa số 290 là 01 trong 08 thửa đất của gia đình bà L1, nhưng khi gia đình bà L1 đăng ký để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sơ suất nên bỏ sót thửa số 290 mà không biết (sau khi có tranh chấp thì mới phát hiện), còn những thửa còn lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa số 290 tuy chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng gia đình bà L1 vẫn đang quản lý, sử dụng trồng dừa nước để lấy lá và thu hoạch từ trước cho đến nay. Gia đình bà L1 đã chuyển nhượng tất cả phần đất khác cho con trai là ông Lê Thanh C1 và ông C1 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-11-2001. Sau nhiều lần bà L1 đến đòi lại phần đất cho mượn nhưng vợ chồng ông L không trả.

Nay bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị T1 và ông Võ Văn L di dời các vật kiến trúc có trên đất để trả lại cho bà L1 phần đất theo diện tích đo đạc thực tế là 548,7m², thuộc một phần của thửa số 290, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trong phần đất tranh chấp, vào năm 1990 bà L1 có cho ông Đặng Văn T2 (T2) chiều ngang khoảng 1m, chiều dài hết đất để ông T2 cất lò nấu rượu, nay bà L1 đồng ý cho ông Đặng Văn T2 phần đất này theo diện tích đo đạc thực tế là 59,3m².

Bị đơn ông Võ Văn L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K, ông Võ Vĩnh C3 và bà Võ Thị Hồng N, trình bày:

Vào năm 1989, cha vợ ông là ông Phan Ngọc D (G) có mua đất của bà Lê Thị Ngọc D, diện tích ngang 10m, dài từ lộ xuống mé sông khoảng 40m và căn nhà lá trên đất với giá một tấn lúa. Ông D ở khoảng 02- 03 tháng thì cho con là ông Phan Văn K ở. Đến năm 1991, ông K cho vợ chồng ông ở phân nửa phần đất phía sau để cất nhà ở. Năm 1993, ông K dọn đi nơi khác, cho vợ

chồng ông toàn bộ phần đất. Phần đất tranh chấp này không phải là của bà L1 cho bà Lê Thị Ngọc D mượn ở, mà là trước năm 1975 bà Kim X ở, sau năm 1975 em bà D là ông Lê Hữu P ở, sau đó đến bà Lê Thị Ngọc D ở, đến năm 1987 ông Phước cho hẳn bà D, đến năm 1989 bà D bán phần đất này cho ông D. Vợ chồng ông không có mượn phần đất như bà L1 trình bày. Vào năm 2007, ông có mượn đất của bà L1 nhưng phần mượn có diện tích đo đạc thực tế là 98,3m² để làm chuồng vịt và sinh hoạt cho gia đình, nằm ngoài phần đất ông D mua của bà D. Năm 2013, ông đi đăng ký quyền sử dụng phần đất này thì phát sinh tranh chấp với bà L1, theo sổ mục kê thì phần đất tại thửa số 290 đứng tên ông Phan Văn K với diện tích 900m². Nay bà L1 khởi kiện yêu cầu ông trả lại đất diện tích nêu trên ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả lại cho bà L1 98,3m² nằm ngoài phần đất ông D mua của bà D năm 1989.

Phần đất đang tranh chấp với bà L1 hiện nay ông Đặng Văn T2 là người sử dụng đất giáp ranh cát lò nấu rượu lấn chiếm qua thửa số 290 ông đang sử dụng là 59,3m². Ông và vợ của ông là bà T1 yêu cầu ông T2 trả lại diện tích đo đạc thực tế là 59,3m².

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T2 (T2), bà Đặng Thị Kim V, bà Triệu Thị H và người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà T2, V và H trình bày:

Phần đất tranh chấp với ông L có diện tích đo đạc thực tế 59,3m² thuộc một phần thửa số 290 là của bà L1 cho gia đình ông T2 sử dụng cát lò nấu rượu từ năm 1990 đến nay, giáp ranh với thửa số 291 của ông Đặng Văn T4 (cha ông T2). Phần đất này không phải của ông L nên ông T2, bà V và bà H không đồng ý trả theo yêu cầu của ông L, bà T1.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1 trả lại phần đất cho mượn, diện tích 548,7m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 phần đất có diện tích 98,3m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 290 do ông L, bà T1 đang sử dụng, có số đo 12,62m + 20,51m.

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng, có số đo 13,06m + 20,62m.

+ Hướng Nam giáp một phần của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng, có số đo 3m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 3m (đã trừ lề lộ đal trên mặt đê 3m).

(Kèm theo bản án là Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 09-02-2017).

- Giao cho ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 được sử dụng ổn định phần đất có diện tích 391,1m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp một phần thửa 290 do Đặng Văn T2 đang sử dụng có số đo 18,45m + 20,71m + 4,65m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng có số đo 19,44m + 20,51m + 4,64m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Nam giáp sông M có số đo 8,80m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 8,40m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

(Kèm theo bản án là Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 09-02-2017).

- Buộc ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 trả lại giá trị diện tích đất 391,1m² nêu trên cho bà Nguyễn Thị L1 với số tiền 45.797.900 đồng (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn, chín trăm đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L1 về việc cho ông Đặng Văn T2 (T2) phần đất có diện tích 59,3m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1, ông Võ Vĩnh C3 và bà Võ Thị Hồng N di dời cây trồng gắn liền trên đất có diện tích 59,3m² bao gồm: Ổi loại C 01 cây; gòn loại A 01 cây; dừa loại A 01 cây; bình bát loại C 03 bụi; hoa, cây cảnh loại B 03 cây; rau loại A 1m²; lá dừa nước loại A 04m² để giao lại 59,3m² thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để giao đất cho ông Đặng Văn T2, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp một phần thửa 291 có số đo 18,27m + 20,65m + 4,65m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Tây giáp một phần của thửa 290 do ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 đang sử dụng có số đo 18,45m + 20,71m + 4,66 (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Nam giáp sông M có số đo 1,2m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 1,6m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

(Kèm theo bản án là Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15-02-2015).

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 về việc yêu cầu ông Đặng Văn T2 trả lại phần đất có diện tích 59,3m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận nêu trên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị L1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 còn phải trả lãi cho bà L1 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí sơ thẩm; quyền và nghĩa vụ trong việc thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11-10-2017, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 là ông Nguyễn Văn Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 29/2017/DS-ST, ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, buộc các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1 phải giao trả cho gia đình nguyên đơn L1 phần đất cho ở nhờ diện tích 391,1m², thửa số 290, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Gia đình bà L1 không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

Ngày 12-10-2017, các bị đơn ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 không rút đơn khởi kiện của nguyên đơn L1 và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1 không rút đơn kháng cáo nhưng xác định rõ yêu cầu kháng cáo là: Không đồng ý trả phần đất diện tích 391,1m² và cũng không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất trên; yêu cầu ông Đặng Văn T2 (T2) trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 59,3m²; đối với phần đất diện tích 98,3m² mượn của gia đình bà L1 thì đồng ý giao trả cho bà L1. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật, riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Phan Văn K, Võ Vĩnh C3 và Võ Thị Hồng N chưa chấp hành đúng pháp luật là không tham dự phiên tòa phúc thẩm mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị L1 và không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng các ông, bà Phan Văn K, Võ Vĩnh C3 và Võ Thị Hồng N vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn Nguyễn Thị L1 khởi kiện yêu cầu các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1 trả lại phần đất diện tích 548,7m² (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, vì cho rằng phần đất trên là của cha mẹ chồng bà cho tặng chồng bà là ông Lê Ngọc Đ (đã chết) và bà. Khoảng năm 1986-1987 vợ chồng bà cho người cháu ruột tên Lê Thị Ngọc D mượn cất nhà ở tạm, giáp ranh thửa 291 của ông Đặng Văn T4 (cha ông Đặng Văn T2). Năm 1989, bà D chuyển về tỉnh Đồng Nai sống, nên cha của bà Phan Thị T1 là ông Phan Ngọc D (G) không có chỗ ở nên có hỏi mượn tạm đất này để ở, vợ chồng bà đồng ý cho gia đình ông D mượn đất ở tạm (ông D là bạn thân của chồng bà), ông D mua căn nhà và đồ đạc trong nhà của bà D. Ông D ở khoảng 02 đến 03 tháng thì không ở nữa, nên có nói với vợ chồng bà để lại cho con của ông D là ông Phan Văn K tiếp tục ở. Đến năm 1991, ông K bỏ đi nơi khác sống. Ông L, bà T1 đang ở căn chòi phía sau căn nhà sập, thấy phần đất trống nên có hỏi vợ chồng bà để mượn cất nhà ở tạm. Đến năm 2007, gia đình bà đòi lại đất cho mượn, thì ông L và bà T1 xin cho ở thêm 03 năm nữa để tạo điều kiện cho vợ chồng ông L tìm nơi khác ở (ông L có ký vào Bản cam kết ngày 12-10-2007). Đến năm 2010, hết thời hạn cho mượn đất, bà có yêu cầu lấy đất lại nhưng vợ chồng ông L và bà T1 không chịu trả. Bà yêu cầu vợ chồng ông L và bà T1 giao trả phần đất trên với diện tích theo đo đạc thực tế là 548,7m². Riêng đối với phần đất nằm cạnh thửa số 291 của gia đình ông T2 (T2), chiều ngang khoảng 01m, cũng nằm trong thửa số 290 (diện tích theo đo đạc thực tế 59,3m²) mà gia đình bà đã cho gia đình ông Đặng Văn Tư, là cha của ông Đặng Văn T2 (T2), mượn để cất lò nấu rượu vào khoảng năm 1990 thì nay bà đồng ý cho tặng gia đình ông T2 luôn, không yêu cầu trả lại.

[3] Các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1 trình bày và yêu cầu: Vào năm 1989, cha của bà T1 là ông Phan Ngọc D (G) có nhận chuyển nhượng đất của bà Lê Thị Ngọc D, diện tích ngang 10m, dài từ lộ xuống mé sông khoảng 40m và một căn nhà lá trên đất với giá một tấn lúa. Ông D ở khoảng 02 đến 03 tháng thì cho con là ông Phan Văn K ở. Đến năm 1991, ông K cho vợ chồng ông, bà ở một nửa phần đất phía sau để cất nhà ở. Năm 1993, ông K dọn đi nơi khác, cho vợ chồng ông, bà toàn bộ phần đất trên. Phần đất tranh chấp này không phải là của bà L1 cho bà Lê Thị Ngọc D mượn ở, mà là trước năm 1975 bà Kim X ở, sau năm 1975 em bà D là ông Lê Hữu P ở, sau đó đến bà Lê Thị Ngọc D ở, đến năm 1987 ông Phước cho hẳn bà D, đến năm 1989 bà D chuyển

nhượng phần đất này cho ông D. Vợ chồng ông, bà không mượn phần đất của bà L1 như bà L1 trình bày. Vào năm 2007, ông, bà có mượn đất của bà L1 nhưng phần mượn có diện tích đo đạc thực tế là 98,3m² để làm chuồng nuôi vịt và sinh hoạt cho gia đình, nằm ngoài phần đất ông D nhận chuyển nhượng của bà D. Năm 2013, gia đình ông, bà đi đăng ký quyền sử dụng phần đất này thì phát sinh tranh chấp với bà L1. Theo sổ mục kê của xã thì phần đất tại thửa số 290 đứng tên ông Phan Văn K với diện tích 900m². Ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà L1 phần đất mượn diện tích 98,3m² nằm ngoài phần đất ông D nhận chuyển nhượng của bà D năm 1989, phần đất còn lại thì không đồng ý trả. Trên phần đất đang tranh chấp với bà L1 hiện nay ông Đặng Văn T2 có cất lò nấu rượu lán chiếm qua thửa số 290 mà ông, bà đang sử dụng với diện tích là 59,3m² (theo đo đạc thực tế). Ông, bà yêu cầu ông T2 trả lại phần đất lán chiếm nêu trên.

Xét thấy:

[4] Tại các biên bản lấy lời khai của người làm chứng do Tòa án cấp sơ thẩm lập cùng ngày 31-3-2017 (bút lục số 363-364 và bút lục số 365-366), các ông Phạm Văn T3 và Đỗ Văn B đều trình bày với nội dung tóm tắt như sau: Nguồn gốc thửa đất số 290 là của ông Lê Văn G, sau khi ông G chết thì giao lại cho con là ông Lê Ngọc Đ, đến khi ông Đ chết thì phần đất trên giao lại cho vợ là bà Nguyễn Thị L1 và con là Lê Thanh C1 quản lý. Bà L1 có cho bà Lê Thị Ngọc D ở nhờ, sau đó bà L1 cho ông L, bà T1 mượn ở, không có ai chuyển nhượng đất với nhau.

[5] Tại đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1, được UBND xã T xác nhận ngày 13-4-2016 với nội dung xác nhận như sau: Thửa 290 hiện tại chưa có ai đăng ký. Trên phần đất thửa 290 hiện có một phần trồng lá dừa nước, do gia đình bà L1 quản lý, sử dụng. Phần đất trồng một phần do bà Phan Thị T1 và ông Võ Văn L đang ở. Phần còn lại đất trống không có trồng cây (bút lục số 26).

[6] Tại biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất đai giữa hộ ông (bà) Lê Thanh C1 với ông (bà) Phan Thị T1 do UBND xã T lập ngày 26-11-2013 (bút lục số 392-393) bà Lê Ngọc D (Lê Thị Ngọc D) trình bày: *Trước năm 1989 ông Lê Ngọc Đ cho tôi tạm ở trên phần đất của ông Đ, đến 1989 tôi có bán nhà và đồ dùng trong nhà quy ra lúa 1.000 kg, tôi không có bán đất cho ông D, không có làm giấy tờ, tôi về Đồng Nai ở.* Tại biên bản về việc hòa giải tranh chấp đất giữa ông Phan Văn K với ông Lê Thanh C1 do UBND huyện T lập ngày 26-3-2014 (bút lục từ số 399-401) bà D trình bày: *Theo tôi biết phần đất này là phần đất trống không biết của ai, nhưng vào năm 1975-1976 cha tôi xây dựng nhà ở được một thời gian cho lại tôi ở, sau đó tôi bán lại nhà và vật dụng trong nhà mà không có bán đất. Tôi nhớ lại là có ký giấy bán nhà và vật dụng trong nhà cho ông Phan Văn D chứ không có bán đất.* Như vậy, bà D trình bày chỉ bán nhà và đồ dùng trong nhà, chứ không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Ngọc D (G).

[7] Tại “Giấy san bán nhà” lập giữa bà Lê Thị Ngọc D và ông Phan Văn G (D) ngày 21-5-1989 (bút lục số 93) có nội dung: *“Tôi đứng tên dưới đây – Lê Thị Ngọc D, 35 T...do sự thỏa thuận hai vợ chồng tôi đồng ý có san và bán một cái nhà, đồng thời trong chu vi bề ngang 10 mét chiều dài từ lộ đê tới mé sông. Trị giá tới mùa 1 tấn lúa (bằng 1.000 Kg) vào khoảng tháng 11 năm 89 sẽ giao trả đủ số lúa. Sang đồ dụng cụ trong gia đình gồm có: một cái giường ngủ bằng thao lao...”*.

[8] Tại “Bản cam kết” ngày 12-10-2007 giữa bên mượn đất là ông Võ Văn L và bên cho mượn đất là ông Lê Trường S (con bà Nguyễn Thị L1), được Trưởng ban nhân dân ấp A xác nhận ngày 15-10-2007 và được UBND xã T xác nhận ngày 29-10-2007 (bút lục số 28), ông Võ Văn L cam kết với nội dung: *“Hiện nay vợ chồng tôi đang ở nhờ trên phần đất của bà Nguyễn Thị L1 cư ngụ tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Lý do: Vợ chồng tôi chưa có điều kiện mua đất cất nhà ở được vì vậy bà Nguyễn Thị L1 có cho vợ chồng tôi ở nhờ trên phần đất của bà L1 trong thời hạn 3 năm (ba năm), để tạo điều kiện cho tôi mua đất chỗ khác để cất nhà. Nay tôi làm bản cam kết này, trước chủ đất và chính quyền địa phương: 1. Trong thời gian sử dụng trên phần đất của bà Nguyễn Thị L1 không được xây dựng khi chưa có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị L1. 2. Khi bà Nguyễn Thị L1 cần lấy phần đất của vợ chồng tôi đang ở thì vợ chồng tôi sẽ hoàn trả không được đòi bồi thường cây hoặc công trình mà vợ chồng tôi đang sử dụng trên phần đất của bà Nguyễn Thị L1. 3. Khi đến thời gian trả đất cho bà Nguyễn Thị L1 thì vợ chồng tôi không được hỏi bồi thường bất cứ cơ sở vật chất nào trên phần đất của bà Nguyễn Thị L1 cho mượn để sử dụng nếu có gì sai trái vợ chồng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm với chính quyền địa phương và chủ đất”*.

[9] Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 17-7-2017 (bút lục số 115-116) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28-9-2017 ông Võ Văn L đều thừa nhận có mượn đất của gia đình bà L1 và có ký tên vào Bản cam kết ngày 12-10-2007 nêu trên, nhưng cho rằng chỉ mượn phần đất chiều ngang 03 mét, chiều dài 20 mét để làm chòi nuôi vịt cạnh phần đất chiều ngang 10 mét, dài 40 mét mà ông D nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Ngọc D vào năm 1989, là không căn cứ để chấp nhận.

[10] Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định được rằng: Phần đất tranh chấp là một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần đất trên có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà Nguyễn Thị L1 chết để lại cho con là ông Lê Ngọc Đ (đã chết) và bà L1 sử dụng. Đến khoảng năm 1986-1987 vợ chồng bà L1 cho người cháu ruột tên Lê Thị Ngọc D mượn cất nhà ở tạm, sau đó năm 1989 bà D chuyển về tỉnh Đồng Nai sinh sống, nên bà D bán căn nhà và một số vật dụng trong nhà cho cha của bà Phan Thị T1 là ông Phan Ngọc D (G). Vợ chồng bà L1 đồng ý cho gia đình ông D mượn đất ở tạm. Ông D ở khoảng 02 đến 03 tháng thì không ở nữa, nên giao lại cho con của ông D là ông Phan Văn K tiếp tục ở. Đến năm 1991, ông K đi nơi khác sinh sống. Vợ chồng bà L1 cho gia đình ông Võ Văn L và bà Phan

Thị T1 mượn phần đất trên để ở tạm. Đến năm 2007, gia đình bà L1 đòi lại đất cho mượn, thì ông L và bà T1 xin cho ở thêm 03 năm nữa để tạo điều kiện cho vợ chồng ông L đi tìm nơi khác ở. Ông L có ký vào Bản cam kết ngày 12-10-2007 với nội dung xin tiếp tục ở nhờ trên đất 03 năm nữa để tìm chỗ ở mới.

[11] Việc ông L và bà T1 cho rằng phần đất ông, bà mượn của gia đình bà L1 là phần đất liền kề với phần ông D nhận chuyển nhượng của bà D, để làm chuồng nuôi vịt là không có căn cứ, bởi lẽ Bản cam kết mượn đất ngày 12-10-2007 nêu trên có nội dung *“chưa có điều kiện mua đất cất nhà ở được vì vậy bà Nguyễn Thị L1 có cho vợ chồng tôi ở nhờ trên phần đất của bà L1 trong thời hạn 03 năm, để tạo điều kiện cho tôi mua đất chỗ khác để cất nhà”*. Đồng thời ông L cũng thừa nhận việc ông đi đăng ký quyền sử dụng đất là do địa chính xã cho biết thửa số 290 này đứng tên ông Phan Văn K, chứ ông không biết ông K đứng tên sổ mục kê thửa số 290 từ lúc nào. Như vậy, việc ông L và bà T1 cho rằng đất gốc là của bà D, bà D chuyển nhượng nhà và đất cho cha của bà T1 là ông Phan Ngọc D (G) là không có căn cứ.

[12] Do phần đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc là của gia đình bà Nguyễn Thị L1 và gia đình bà L1 đã cho gia đình ông L và bà T1 ở nhờ trên đất đến năm 2010. Vì vậy, bà L1 yêu cầu gia đình ông L và bà T1 trả lại đất cho mượn là có căn cứ.

[13] Tuy nhiên, hiện nay gia đình ông L và bà T1 không còn nhà ở hay phần đất nào khác tại địa phương để có thể cất nhà ở, nếu buộc gia đình ông L và bà T1 di dời nhà thì gia đình ông L không có nơi nào khác để cư trú, ổn định cuộc sống. Nên cần xem xét ổn định cho gia đình ông L và bà T1 tiếp tục ở trên phần đất diện tích 391,1m², đồng thời ông L và bà T1 phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích trên cho bà L1 là hợp tình, hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử ổn định cho gia đình ông L và T1 được tiếp tục ở trên phần đất diện tích 391,1m² (đã trừ 59,3m² bà L1 đồng ý cho ông T2), đồng thời buộc ông L và bà T1 trả giá trị quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 391,1m² cho bà L1, với số tiền tổng cộng 45.797.900 đồng là có căn cứ, hợp tình, hợp lý. Phần đất còn lại có diện tích 98,3m² ông L và bà T1 thừa nhận mượn của bà L1 để cất chòi nuôi vịt và cũng đồng ý trả lại, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc gia đình ông L và bà T1 trả lại cho bà L1 phần đất trên. Do ông L và bà T1 không kháng cáo phần này nên không đặt ra xem xét.

[14] Do phần đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà L1, không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L và bà T1, nên bà L1 có quyền định đoạt phần đất nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của bà L1 về việc cho tặng ông Đặng Văn T2 (T2) phần đất diện tích 59,3m² thuộc một phần của thửa 290 nêu trên, đồng thời không chấp nhận yêu cầu của ông L và bà T1 về việc buộc ông Đặng Văn T2 (T2) giao trả phần đất nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[15] Trên đất tranh chấp diện tích 59,3m² nêu trên có một phần lò rượ do ông Tư (cha ông T2) xây cất có diện tích 14,4m², ngoài ra còn có một số cây cối do gia đình ông L và bà T1 trồng. Xét thấy, khi mượn đất vào năm

2007 hai bên có thỏa thuận khi đến hạn trả đất thì ông L và bà T1 không được đòi bồi thường cây trồng gì trên đất và bà L1 và ông T2 không có nhu cầu sử dụng số cây nêu trên, không đồng ý nhận cây trồng và trả giá trị cây trồng cho gia đình ông L và bà T1, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc ông L và bà T1 di dời các cây trồng trên đất để giao lại phần đất diện tích 59,3m² tại thửa số 290 cho ông T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[16] Bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 391,1m², yêu cầu buộc ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 giao trả đất, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh, nên kháng cáo nêu trên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[17] Ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 kháng cáo không đồng ý giao trả đất, cũng không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất, và yêu cầu ông T2 (T2) giao trả phần đất lấn chiếm diện tích 59,3m², nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh, nên kháng cáo của ông L và bà T1 cũng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[18] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn lẫn các bị đơn, đồng thời giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[19] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc những người khác trong gia đình cùng với ông L và bà T1 có trách nhiệm trả phần đất diện tích 98,3m² cho bà Nguyễn Thị L1 là có thiếu sót, gây khó khăn cho việc thi hành án, vì vậy cấp phúc thẩm sẽ bổ sung cho đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[20] Đối với việc bị đơn L tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã nhập hai vụ án thành một vụ án là không đúng pháp luật, gây thiệt thòi cho bị đơn. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm nhập hai vụ án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết và việc giải quyết trong cùng một vụ án đã đảm bảo đúng pháp luật như đã phân tích ở trên, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án vẫn được đảm bảo, nên việc nhập vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến của ông L nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[21] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[22] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 và các bị đơn là ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật (theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc

thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006457 (ông L) và số 0006458 (bà T1), cùng ngày 12-10-2017 và số 0006478 ngày 16-10-2017 (ông Q nộp thay bà L1), ông L, bà T1 và bà L1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ **khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

* Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị L1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Võ Văn L và Phan Thị T1.

* Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 28-9-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 trả lại phần đất cho mượn, diện tích 548,7m², thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1 và các ông, bà Võ Minh Châu và Võ Thị Hồng N trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 phần đất có diện tích 98,3m², thuộc một phần của thửa 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 290 do ông L, bà T1 đang sử dụng, có số đo 12,62m + 20,51m.

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng, có số đo 13,06m + 20,62m.

+ Hướng Nam giáp một phần của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng, có số đo 3m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 3m (đã trừ lề lộ đal trên mặt đê 3m).

(Kèm sơ đồ giao và công nhận quyền sử dụng đất).

- Giao cho ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 được sử dụng ổn định phần đất có diện tích 391,1m², thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp một phần thửa 290 do Đặng Văn T2 đang sử dụng có số đo 18,45m + 20,71m + 4,65m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 290 do bà L1 đang sử dụng có số đo 19,44m + 20,51m + 4,64m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Nam giáp sông M có số đo 8,80m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 8,40m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

(Kèm sơ đồ giao và công nhận quyền sử dụng đất).

- Buộc ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 trả giá trị quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 391,1m² nêu trên cho bà Nguyễn Thị L1 với số tiền 45.797.900đ (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn, chín trăm đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị L1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 còn phải trả tiền lãi cho bà L1 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án (lãi suất 10%/năm).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L1 về việc cho tặng ông Đặng Văn T2 (T2) phần đất có diện tích 59,3m², thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Võ Văn L, bà Phan Thị T1, ông Võ Vĩnh C3 và Võ Thị Hồng N di dời cây trồng gắn liền trên đất có diện tích 59,3m² bao gồm: 01 (một) cây ổi loại C; 01 (một) cây gòn loại A; 01 (một) cây dừa loại A; 03 (ba) bụi bình bát loại C; 03 (ba) cây hoa, cây cảnh loại B; 01m² rau loại A và 04m² lá dừa nước loại A để giao 59,3m² đất thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông Đặng Văn T2, có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp một phần thửa 291 có số đo 18,27m + 20,65m + 4,65m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Tây giáp một phần của thửa 290 do ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 đang sử dụng có số đo 18,45m + 20,71m + 4,66 (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

+ Hướng Nam giáp sông M có số đo 1,2m.

+ Hướng Bắc giáp lộ đal có số đo 1,6m (đã trừ lộ đal 3m trên mặt đê).

(Kèm sơ đồ giao và công nhận quyền sử dụng đất).

2/. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 về việc yêu cầu ông Đặng Văn T2 (T2) trả lại phần đất có diện tích 59,3m², thuộc một phần của thửa số 290, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận nêu trên.

3/. Về chi phí giám định, định giá tài sản:

- Lần thứ nhất, chi phí giám định là 5.942.930 đồng; chi phí định giá tài sản là 1.820.000 đồng, tổng cộng cả hai khoản là 7.762.930đ (bảy triệu, bảy trăm sáu mươi hai ngàn, chín trăm ba mươi ngàn đồng) ông L, bà T1 phải chịu. Ông L và bà T1 đã thực hiện xong.

- Lần thứ hai, chi phí giám định là 2.236.587 đồng; chi phí định giá tài sản là 1.820.000 đồng, tổng cộng cả hai khoản là 4.056.587đ (bốn triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, năm trăm tám mươi bảy đồng), ông L, bà T1 phải chịu. Do L1 đã tạm ứng trước nên ông L và bà T1 phải hoàn trả lại cho bà L1 4.056.587đ (bốn triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, năm trăm tám mươi bảy đồng).

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 phải liên đới chịu án phí về thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 2.289.895 đồng và 200.000 đồng án phí đối với yêu cầu ông T2 trả lại đất không được chấp nhận, tổng cộng là 2.489.895đ (hai triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm chín mươi lăm đồng). Khấu trừ vào số tiền 229.500đ (hai trăm hai mươi chín ngàn, năm trăm đồng) tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000737 ngày 25-3-2016, ông L và bà T1 phải nộp thêm 2.260.395đ (hai triệu, hai trăm sáu mươi ngàn, ba trăm chín mươi lăm đồng) án phí sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L1 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 1.950.000đ (một triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000763, ngày 09-6-2016.

- Ông Đặng Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006478, ngày 16-10-2017 (do ông Q nộp thay), bà L1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Ông Võ Văn L và bà Phan Thu T1 phải chịu mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006457 (ông L) và số 0006458 (bà T1), cùng ngày 12-10-2017, ông L và bà T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

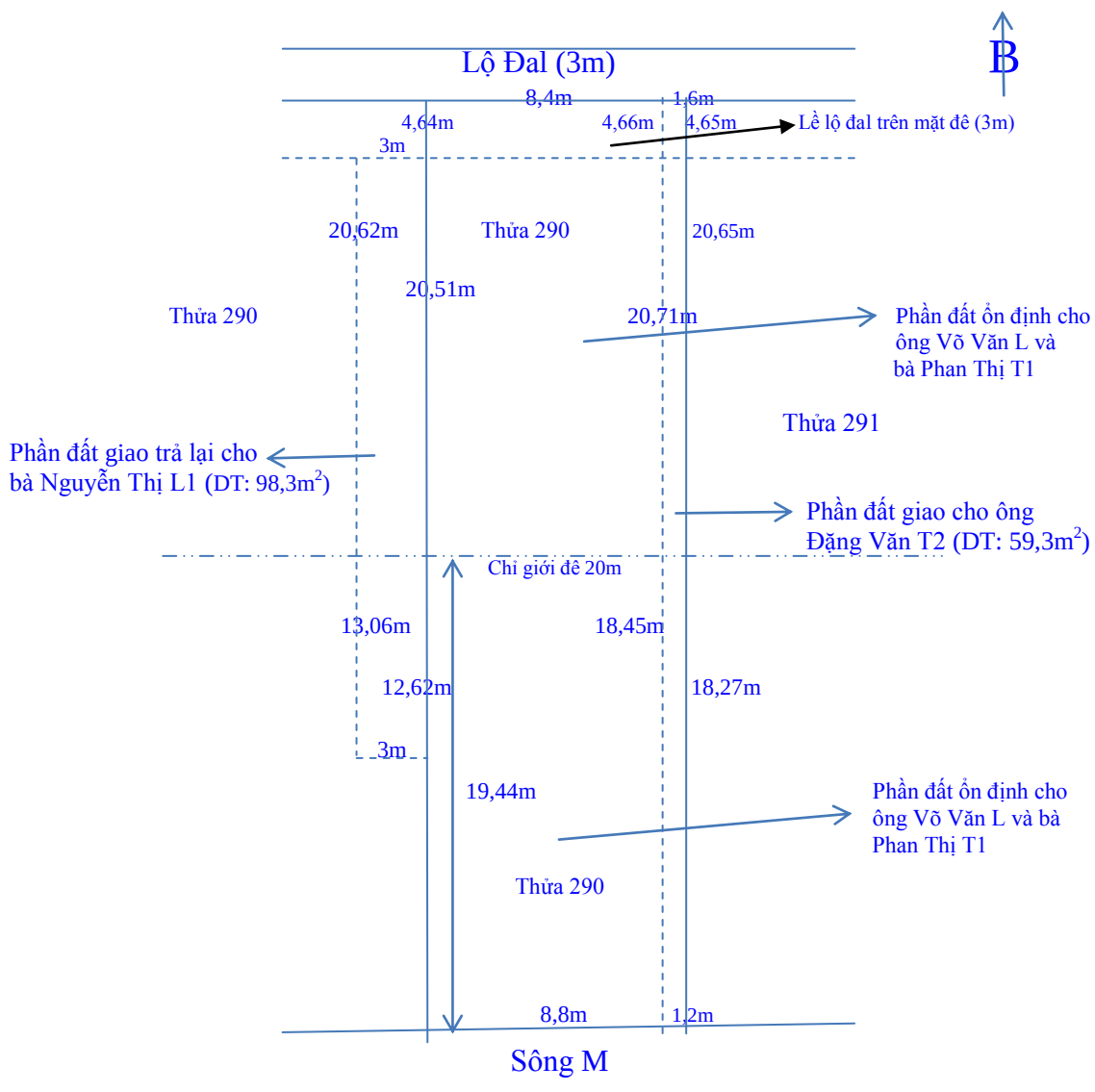
(đã ký)

Huỳnh Đức Khải

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

SƠ ĐỒ GIAO VÀ CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2018/DS-PT ngày 03-01-2018
của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng)



* **Ghi chú:** Phần đất ổn định cho ông Võ Văn L và bà Phan Thị T1 thuộc thửa 290 có tổng diện tích là 391,1m².